

BÁO CÁO

Tổng hợp phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính năm 2012

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát TTHC; trên cơ sở Công văn số 6582/VPCP-KSTT ngày 21/9/2011 của Văn phòng Chính phủ và Công văn số 348/KSTT-VP ngày 28/11/2011 của Cục kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Quyết định số 119/QĐ-UBND ngày 07/02/2012 về Phê duyệt Kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính năm 2012. Nội dung kế hoạch đặt mục tiêu rà soát 10 nhóm thủ tục hành chính, quy định có liên quan và giao nhiệm vụ triển khai rà soát tới 07 Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh và 09 UBND huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh, giao Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định kết quả rà soát. Kết thúc đợt rà soát, UBND tỉnh Bắc Giang đã tổng hợp phương án đơn giản hóa của 14 thủ tục hành chính thuộc 07 lĩnh vực: Đầu tư; xây dựng; công thương; văn hoá; lao động, thương binh, xã hội; tư pháp; giao thông. UBND tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả cụ thể như sau:

A. PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

1.1. Quy định hiện hành

Tại điểm b khoản 2 Điều 52 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Nghị định 108/2006/NĐ-CP) quy định về hồ sơ như sau: "*b) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; giải trình lý do điều chỉnh; những thay đổi so với dự án đang triển khai; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài)*".

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

Nội dung văn bản giải trình lý do điều chỉnh và những thay đổi so với dự án đang triển khai có thể gắn với nội dung của báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án. Nếu để nhà đầu tư chuẩn bị cả 3 văn bản trên sẽ tốn thời gian và mất nhiều chi phí không cần thiết.

1.3. Phương án đơn giản hóa

Đề nghị gộp văn bản giải trình lý do điều chỉnh và những thay đổi so với dự án đang triển khai vào báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án thành một văn bản.

1.4 Kiến nghị thực thi

Sửa đổi điểm b, khoản 2 Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP như sau:
“b) Hồ sơ thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm điều chỉnh dự án trong đó có giải trình lý do điều chỉnh, những thay đổi so với dự án đang triển khai; bản sao Giấy chứng nhận đầu tư; bản sửa đổi, bổ sung của hợp đồng liên doanh hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc điều lệ doanh nghiệp (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài)”.

2. Thủ tục giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

2.1. Quy định hiện hành

Tại Điều 67 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư có quy định như sau:

“Điều 67. Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư.

2. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.”

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

Hiện nay tình đang yêu cầu nhà đầu tư khi ngừng và giãn tiến độ phải gửi thông báo đến UBND cấp huyện (theo quy định chỉ phải gửi đến UBND cấp tỉnh) và phải được sự đồng ý bằng văn bản của Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư. Thực hiện như vậy sẽ phát huy vai trò, trách nhiệm của UBND cấp huyện, đồng thời giúp cho công tác quản lý đầu tư của các doanh nghiệp được tốt hơn.

Thực tế cũng cho thấy, nếu nhà đầu tư không được sự đồng ý bằng văn bản của Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư thì sẽ không được các cơ quan quản lý chuyên ngành giải quyết các thủ tục hành chính liên quan do đã chậm tiến độ chi

tiết (giao, cho thuê, cấp giấy chứng nhận QSDĐ...) ghi trong giấy chứng nhận đầu tư đã cấp.

2.3. Phương án đơn giản hóa

Sửa đổi Điều 67 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP theo hướng:

- Bổ sung việc gửi thông báo giãn tiến độ đầu tư đến cơ quan quản lý đầu tư cấp huyện;
- Việc giãn tiến độ phải được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

2.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Chính phủ sửa đổi Điều 67 Nghị định 108/2006/NĐ-CP như sau:

“ Điều 67. *Tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư*

1. *Nhà đầu tư khi tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư mà làm thay đổi tiến độ thực hiện dự án đầu tư đã cam kết thì phải thông báo bằng văn bản với cơ quan nhà nước quản lý đầu tư cấp tỉnh và UBND cấp huyện về lý do và thời hạn tạm ngừng, giãn tiến độ thực hiện dự án chậm nhất 15 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư. UBND cấp tỉnh xem xét, phân cấp cho UBND cấp huyện có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện dự án sau khi cấp giấy chứng nhận đầu tư.*

2. *Đề nghị giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư phải được chấp thuận bằng văn bản của cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư không chấp nhận việc tạm ngừng hoặc giãn tiến độ thực hiện dự án thì phải có văn bản trả lời cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của nhà đầu tư.*

Trường hợp hoạt động trở lại, nhà đầu tư thông báo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước quản lý đầu tư.”

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

1. Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình

1.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình (Nghị định 12/2009/NĐ-CP) và Điều 3 Thông tư số 12/2009/TT-BXD ngày 24/6/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (Thông tư số 12/2009/TT-BXD), Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm thành lập Hội đồng Tư vấn để giúp Giám đốc Sở xem xét, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.

Tại khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2009/TT-BXD có quy định người xin cấp

chứng chỉ nộp bản sao các văn bản, chứng chỉ liên quan đến nội dung xin cấp chứng chỉ hành nghề và bản sao chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát thi công xây dựng công trình đối với trường hợp xin cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình.

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

a) Đối với Hội đồng Tư vấn xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng:

Việc xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng căn cứ trên hồ sơ của người đề nghị cấp chứng chỉ; không yêu cầu người đề nghị cấp chứng chỉ phải báo cáo hay thuyết trình trước Hội đồng Tư vấn. Do vậy, thực tế triển khai cho thấy kết quả họp xét của Hội đồng Tư vấn cơ bản thống nhất với kết quả lựa chọn của Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng, việc đưa ra ý kiến khác hầu như không có.

Hội đồng Tư vấn gồm nhiều thành viên (từ 9 – 11 thành viên) làm việc ở các cơ quan khác nhau, nên việc triệu tập họp gặp nhiều khó khăn. Thông thường, khi có một vài hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ thì Hội đồng Tư vấn mới tổ chức họp, dẫn đến việc kéo dài thời gian cấp chứng chỉ.

Do đó, hoạt động của Hội đồng Tư vấn cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng chưa thực sự đạt hiệu quả, gây kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

b) Đối với yêu cầu cung cấp “Bản sao các văn bản, chứng chỉ liên quan Bản sao chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát thi công ...”.

Chỉ yêu cầu cung cấp bản sao là chưa đảm bảo tính pháp lý của hồ sơ; dẫn đến tình trạng nhiều trường hợp văn bản, chứng chỉ đã bị thu hồi hoặc bị mất nhưng vẫn được cấp chứng chỉ hành nghề. Trên thực tế, để hồ sơ đảm bảo tính pháp lý cán bộ tiếp nhận hồ sơ vẫn yêu cầu người đề nghị cấp chứng chỉ xuất trình bản chính để đối chiếu với bản sao.

c) Nội dung khác:

Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng được các địa phương cấp nhưng có phạm vi sử dụng trên toàn quốc. Nên xảy ra tình trạng, một số cá nhân đã bị thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng do vi phạm trong quá trình hành nghề ở địa phương này nhưng lại làm thủ tục xin cấp lại chứng chỉ ở địa phương khác.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Đề nghị bỏ Hội đồng Tư vấn xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. Khi đó, sẽ giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc đối với trường hợp bình thường, 15 ngày làm việc đối với trường hợp phải lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan.

- Khi nộp hồ sơ, người đề nghị cấp chứng chỉ xuất trình bản chính các văn bản, chứng chỉ liên quan đến nội dung xin cấp chứng chỉ hành nghề và bản chính chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ giám sát thi công xây dựng công trình đối với

trường hợp xin cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình để đối chiếu.

- Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ xuống còn 01 bộ.
- Đề nghị Bộ Xây dựng nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. Để đảm bảo việc quản lý, theo dõi và tra cứu các chứng chỉ đã được cấp trên phạm vi toàn quốc.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án này nếu được thực hiện sẽ giảm được thời gian giải quyết thủ tục hành chính, chi phí tổ chức họp Hội đồng Tư vấn xét cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng công trình. Nâng cao việc quản lý cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng công trình.

1.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị Chính phủ sửa đổi khoản 3 Điều 37 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP: “3. *Chứng chỉ hành nghề trong hoạt động xây dựng do Giám đốc Sở Xây dựng cấp.*”

- Kiến nghị Bộ Xây dựng:

+ Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 12/2009/TT-BXD.

+ Sửa đổi Điều 8 Thông tư số 12/2009/TT-BXD:

Khoản 1: “1. *Người xin cấp chứng chỉ hành nghề gửi 01 bộ hồ sơ (kèm 02 ảnh màu cỡ 3x4 chụp trong năm xin đăng ký).....*”.

Khoản 3: “3. *Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,*”.

+ Sửa khoản 2 Điều 7 Thông tư số 12/2009/TT-BXD: “7. *Bản sao các văn bằng, chứng chỉ Khi nộp hồ sơ xuất trình bản chính để đối chiếu.*”.

2. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng cho hộ gia đình, cá nhân

2.1. Quy định hiện hành

Việc cấp giấy phép xây dựng nhà cho hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình.

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

Trong văn bản hiện hành không quy định cụ thể số lượng bộ hồ sơ phải nộp và số bản vẽ trong 01 bộ hồ sơ, nên dẫn đến tình trạng các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính yêu cầu người cấp giấy phép nộp số lượng bộ hồ sơ, số bản vẽ trong 01 bộ hồ sơ là khác nhau. Ví dụ: UBND thành phố Bắc Giang yêu cầu nộp 04 bản vẽ, UBND huyện Yên Dũng yêu cầu nộp 02 bản vẽ trong 01 bộ hồ sơ.

Một số trường hợp xin cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo nhà, nếu chỉ yêu cầu chụp ảnh hiện trạng công trình xin phép cải tạo là chưa đủ cơ sở để cấp giấy phép

xây dựng. Mà cần có bản vẽ về vị trí, hạng mục cần cải tạo và báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng của kết cấu cũ liên quan đến hạng mục cải tạo.

Việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND cấp huyện. Tuy nhiên, qua triển khai thực tế thấy rằng việc cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân có thể ủy quyền cho Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Quản lý đô thị thuộc UBND huyện, thành phố.

2.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Chủ tịch UBND cấp huyện ủy quyền cho Trưởng phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Quản lý đô thị cấp giấy phép.

- Đề nghị quy định rõ số lượng bộ hồ sơ phải nộp và số lượng bản vẽ trong 01 bộ hồ sơ.

- Đối với trường hợp đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo phải có: ảnh chụp hiện trạng công trình, các bản vẽ về vị trí, hạng mục cần cải tạo, nếu có ảnh hưởng đến kết cấu công trình thì phải có báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng kết cấu cũ liên quan đến các hạng mục cải tạo và các biện pháp gia cố xác định đủ điều kiện để sửa chữa, cải tạo, kèm theo ảnh chụp hiện trạng công trình xin phép cải tạo và công trình lân cận.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án được thực thi sẽ làm tăng vai trò, trách nhiệm trong quản lý xây dựng tại các huyện, thành phố của Phòng Kinh tế - Hạ tầng (hoặc Quản lý đô thị; thống nhất được số lượng bộ hồ sơ và số lượng bản vẽ trong một bộ hồ sơ mà người xin cấp giấy phép phải nộp. Đảm bảo tính chặt chẽ trong hồ sơ xin cấp phép sửa chữa, cải tạo.

2.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị Chính phủ:

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 20 Nghị định 12/2009/NĐ-CP như sau: “3. 02 bản vẽ thiết kế thể hiện được vị trí mặt bằng, mặt cắt,”.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 21 Nghị định 12/2009/NĐ-CP như sau: “3. 02 sơ đồ mặt bằng xây dựng công trình trên lô đất và các công trình liền kề”.

+ Sửa đổi khoản 4 Điều 21 Nghị định 12/2009/NĐ-CP như sau: “4. Đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo thì phải có các bản vẽ về vị trí, hạng mục cần cải tạo, nếu có ảnh hưởng đến kết cấu công trình thì phải có báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá chất lượng kết cấu cũ liên quan đến các hạng mục cải tạo và các biện pháp gia cố xác định đủ điều kiện để sửa chữa, cải tạo, kèm theo ảnh chụp hiện trạng công trình xin phép cải tạo và công trình lân cận”.

- Kiến nghị UBND tỉnh sửa đổi điểm a, khoản 6 Điều 15 Quyết định số 12/2010/QĐ-UBND ngày 04/02/2010 của UBND tỉnh: “a) *Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, ủy quyền cho Trưởng phòng Kinh tế hạ tầng (hoặc Phòng Quản lý đô thị) cấp giấy phép xây dựng các nhà ở riêng lẻ thuộc sở hữu tư nhân*”.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

1.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26/9/2011 của Chính phủ về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (Nghị định số 107/2009/NĐ-CP) và khoản 4 Điều 2 Nghị định số 118/2011/NĐ-CP ngày 16/12/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng (Nghị định số 118/2011/NĐ-CP) thì Sở Công Thương là cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai (Giấy chứng nhận).

Để được cấp Giấy chứng nhận, thương nhân làm Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán khí dầu mỏ hóa lỏng theo mẫu tại Phụ lục số I, Nghị định số 107/2009/NĐ-CP và lấy xác nhận của UBND cấp xã theo hướng dẫn tại Công văn số 8611/BCT-TTTN ngày 27/8/2010 của Bộ Công Thương.

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

Để cấp Giấy chứng nhận ngoài việc xem xét trên hồ sơ của thương nhân, Sở Công Thương phải tổ chức kiểm tra thực tế tại địa điểm đăng ký kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng để đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn cấp Giấy chứng nhận. Việc này gây nhiều khó khăn cho cả đối tượng đi làm thủ tục hành chính và Sở Công Thương, đặc biệt đối với những xã, đại bản ở xa.

Trên thực tế triển khai, cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính nhận thấy rằng việc thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai không phức tạp, năng lực của cán bộ phòng Kinh tế - Hạ tầng các huyện, thành phố có thể thẩm định được. Khi chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận từ tỉnh về cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; thuộc địa bàn của huyện nào quản lý, cán bộ phòng Kinh tế - Hạ tầng của huyện đó sẽ thông thạo địa hình, việc đi lại thẩm định cũng thuận lợi và dễ dàng hơn rất nhiều do phạm vi thẩm định đã được thu hẹp lại, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc xin cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai.

Về mẫu đơn, mẫu tờ khai có nhiều bất cập, chưa hợp lý: Phần xác nhận của UBND phường, xã, thị trấn không được quy định trong Mẫu đơn, mẫu tờ khai ban hành kèm theo Nghị định số 107/2009/NĐ-CP mà được Bộ Công Thương hướng dẫn dưới dạng hỏi đáp tại Công văn số 8611/BCT-TTTN ngày 27/8/2010; tên mẫu đơn chưa thống nhất với các nội dung được sửa đổi tại Nghị định số 118/2011/NĐ-CP.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Đề nghị phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai; Phòng Kinh tế - Hạ tầng hoặc Phòng Kinh tế là cơ quan thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai.

- Sửa đổi tên mẫu đơn “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ Điều kiện kinh doanh cửa hàng bán khí dầu mỏ hóa lỏng” thành “Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai”; bổ sung cụm từ “(Hộ kinh doanh cá thể)” vào sau cụm từ “Tên doanh nghiệp”; bổ sung phần xác nhận của UBND xã/phường/thị trấn.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án được thực thi sẽ làm tăng vai trò, trách nhiệm của Phòng Kinh tế - Hạ tầng (Phòng Kinh tế) các huyện, thành phố; giảm thời gian và chi phí cho công dân khi thực hiện thủ tục hành chính này.

1.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị Chính phủ sửa đổi:

+ Khoản 1 Điều 30 Nghị định số 107/2009/NĐ-CP như sau: “1. Chủ tịch UBND cấp huyện thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh”.

+ Khoản 4 Điều 2 Nghị định số 118/2011/NĐ-CP như sau: “4. Sửa đổi khoản 2 Điều 30 như sau: “2. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện/ thành phố có trách nhiệm thông báo cho thương nhân về tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ.

Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; Chủ tịch UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh LPG cho từng cửa hàng bán LPG chai”.

+ Sửa nội dung mẫu đơn tại phụ lục I, Nghị định số 107/2009/NĐ-CP theo như phương án đơn giản hóa nêu ở trên.

2. Thủ tục cấp phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá

2.1. Quy định hiện hành

Thủ tục cấp phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá được quy định từ Điều 32 đến Điều 40 Thông tư số 02/2011/TT-BCT ngày 28/01/2011 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18/7/2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá (Thông tư số 02/2011/TT-BCT).

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện thủ tục trên thực tế, cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính nhận thấy thành phần hồ sơ được quy định tương đối đơn giản; cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép trực tiếp là Phòng Kinh tế - Hạ tầng

(hoặc Phòng Kinh tế) thuộc UBND cấp huyện. Do vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

Theo quy định hiện hành, tổ chức, cá nhân làm thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại Giấy phép chỉ phải nộp bản sao Giấy phép đã được cấp. Điều này dẫn đến tình trạng cùng một lúc tồn tại song song hai Giấy phép (Giấy phép cũ đã được cấp và Giấy phép sửa đổi, bổ sung hoặc cấp lại) gây khó khăn cho cơ quan quản lý. Trên thực tế, cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính phải thu lại bản chính đã cấp khi cấp lại Giấy phép. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép, cơ quan thực hiện thủ tục hành chính phải thu lại Giấy phép cũ và cấp Giấy phép mới bao gồm cả nội dung của Giấy phép cũ và nội dung sửa đổi, bổ sung.

2.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Đối với trường hợp cấp mới: Rút ngắn thời gian giải quyết từ 15 ngày xuống còn 10 ngày.

- Đối với trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung và cấp lại: Kiến nghị thay bản sao Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá bằng bản chính.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án được thực thi sẽ rút ngắn được thời gian và cắt giảm chi phí cho người dân khi thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ hơn việc cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 02/2011/TT-BCT như sau:

- Sửa khoản 2 Điều 35: “2. Trong thời gian 10 ngày.....”.
- Sửa điểm b, khoản 2 Điều 39: “b) Bản chính Giấy chứng nhận... ”.
- Sửa điểm b, khoản 2 Điều 40: “b) Bản chính Giấy chứng nhận... ”.

IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC QUẢNG CÁO

1. Thủ tục cấp giấy phép quảng cáo trên bảng, biển, panô đối với hàng hoá trong lĩnh vực y tế: dịch vụ khám chữa bệnh, chữa bệnh, trang thiết bị y tế, mỹ phẩm, thực phẩm, phụ gia thực phẩm

1.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT/BVHTT-BYT-BNN&PTNT-BXD, ngày 28/2/2007 của Bộ Văn hoá-Thông tin, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng hướng dẫn thủ tục cấp phép thực hiện quảng cáo một cửa liên thông (Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT/BVHTT-BYT-BNN&PTNT-BXD), Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) của Sở VH-TDL là đầu mối để nhận các hồ sơ của các sở liên quan gồm: Sở Y tế, Sở Xây dựng. Sau

khi nhận đủ hồ sơ, Sở VHTTDL tiến hành phân loại hồ sơ, đồng thời gửi một số loại giấy tờ theo quy định tại điểm 3.4 khoản 3 Mục II đến Sở Xây dựng và Sở Y tế. Sau khi nhận đủ hồ sơ của Sở VHTTDL, Sở Xây dựng thẩm tra hồ sơ và có văn bản trả lời chấp thuận hoặc không chấp thuận cấp giấy phép; Sở Y tế xem xét, cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ đăng ký Quảng cáo. Sau khi nhận được văn bản trả lời của các sở, Sở VHTTDL cấp phép thực hiện quảng cáo theo hồ sơ đã đăng ký; thu phí, lệ phí chuyển trả cho Sở Y tế, Sở Xây dựng.

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

Quy định trên đây làm nảy sinh những bất cập trên thực tế do quy trình thực hiện thủ tục chưa hợp lý, rườm rà và không cần thiết. Cụ thể như sau:

- Công chức tiếp nhận hồ sơ của Sở VHTTDL không có chuyên môn về các lĩnh vực của các sở liên quan gây khó khăn trong việc tiếp nhận đúng hồ sơ và cũng không thể hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân trong việc chuẩn bị hồ sơ để thực hiện thủ tục tại các sở liên quan. Do đó, không thể tránh khỏi việc một hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung quá hai lần. Mặt khác việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ được thực hiện một cách phức tạp. Ví dụ: Sở Xây dựng có văn bản không chấp thuận cấp giấy phép hoặc Sở Y tế có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung gửi Sở VHTTDL, Sở VHTTDL liên hệ và chuyển lại cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung hồ sơ rồi sau đó cá nhân, tổ chức lại thực hiện từ đầu quy trình nêu trên bằng việc nộp hồ sơ cho Sở VHTTDL. Khi đó, Sở VHTTDL hoàn toàn chỉ đóng vai trò trung gian luân chuyển hồ sơ giữa các sở liên quan tới cá nhân, tổ chức khiến cho thời gian thực hiện thủ tục bị kéo dài.

- Thủ tục cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ quảng cáo thực hiện ở Sở Y tế không cần thiết vì nội dung cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ quảng cáo của Sở Y tế trùng với nội dung thành phần hồ sơ Giấy phép lưu hành sản phẩm, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho cá nhân, tổ chức.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

Bãi bỏ thủ tục cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ quảng cáo đối với hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực y tế và bãi bỏ quy trình liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính này. Cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục sẽ xin cấp Giấy phép xây dựng trước sau đó xin cấp Giấy phép quảng cáo (Giấy phép xây dựng là một thành phần trong hồ sơ xin cấp Giấy phép quảng cáo). Việc thực hiện thủ tục tại Sở Xây dựng trước khi thực hiện thủ tục tại Sở VHTTDL cũng phù hợp với tinh thần của Luật Quảng cáo có hiệu lực từ 01/01/2013.

b) Hiệu quả của phương án

- Phương án bãi bỏ thủ tục cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ quảng cáo của Sở Y tế giúp khắc phục điểm không cần thiết trong quy trình hiện tại.

- Phương án bãi bỏ quy trình liên thông giữa Sở VH TTDL với Sở Xây dựng giúp khắc phục những bất cập của quy trình hiện tại. Để thực hiện thủ tục, cá nhân, tổ chức sẽ phải đến hai cơ quan thay vì chỉ đến một cơ quan như trước nhưng điều này không gây khó khăn mà đem lại nhiều lợi ích cho đối tượng thực hiện TTHC. Vì Sở Xây dựng sẽ trực tiếp nhận hồ sơ xin cấp Giấy phép xây dựng công trình quảng cáo, trực tiếp hướng dẫn cho cá nhân, tổ chức hoàn thiện hồ sơ trước khi nộp giúp hạn chế việc sửa đổi, bổ sung hồ sơ, giúp tổ chức, cá nhân không phải đi lại nhiều lần khi thực hiện thủ tục. Trong trường hợp hồ sơ phải sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng sẽ trực tiếp liên hệ với tổ chức, cá nhân mà không phải mất thời gian qua Sở VH TTDL, rút ngắn được thời gian chờ đợi của cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục.

1.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị liên bộ: Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng bãi bỏ Thông tư liên tịch số 06/2007/TTLT/BVHTT-BYT- BNN&PTNT-BXD.

- Kiến nghị Chính phủ giao cho các cơ quan có liên quan ban hành văn bản hướng dẫn thủ tục cấp phép quảng cáo theo hướng:

- + Bãi bỏ thủ tục cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ đăng ký quảng cáo của Sở Y tế;
- + Ban hành thủ tục cấp Giấy phép Xây dựng công trình quảng cáo của Sở Xây dựng;
- + Sửa đổi, bổ sung trình tự thực hiện và thành phần hồ sơ cấp Giấy phép Quảng cáo của Sở VH TTDL.

V. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.

1. Thủ tục hỗ trợ đối tượng mất đất nông nghiệp từ 50% trở lên từ Quỹ ổn định đời sống

1.1. Quy định hiện hành

Các thủ tục hành chính được quy định tại: Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 và Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 97/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định thu, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi nhà nước thu hồi đất sản xuất từ 50% trở lên; Hướng dẫn của Ban điều hành Quỹ.

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

- Nguồn kinh phí bổ sung cho Quỹ không được bổ sung kể từ khi có Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ về quy hoạch, giá đất, thu hồi, bồi thường và hỗ trợ tái định cư.

- Các đối tượng được hưởng hỗ trợ vẫn tiếp tục phát sinh.

- Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 và Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh chưa quy định việc giới hạn các đối tượng được hưởng và thời hạn áp dụng của nghị quyết. Điều này có thể làm cho Quỹ không còn khả năng thanh toán trong thời gian tới.

- Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp, không rõ ràng và thống nhất dẫn đến mỗi huyện làm một kiểu, gây khó khăn cho các đối tượng thụ hưởng. Theo báo cáo hiện còn rất nhiều đối tượng thuộc diện được hưởng chế độ nhưng chưa được giải quyết.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

- Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 và Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh theo hướng:

+ Quy định cụ thể đối tượng nào sẽ được hưởng, đối tượng nào không được hưởng.

+ Quy định thời hạn cụ thể áp dụng các chính sách hỗ trợ để tránh việc thâm hụt quỹ có thể xảy ra.

- UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 97/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND tỉnh ban hành Quy định thu, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ ổn định đời sống, học tập, đào tạo nghề và việc làm cho người dân khi nhà nước thu hồi đất sản xuất từ 50% trở lên, theo hướng:

+ Bỏ quy định phần thu;

+ Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ cho các đối tượng để thống nhất áp dụng.

- Quy định Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm quyết định các đối tượng được hưởng trợ cấp khi được Sở Lao động- Thương binh và Xã hội thẩm định (*hiện nay Giám đốc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội quyết định*). Quy định này sẽ giúp nâng cao trách nhiệm của cấp huyện, đồng thời cũng phù hợp với tình hình thực tế (*huyện lưu hồ sơ gốc và huyện trực tiếp trả tiền hỗ trợ cho đối tượng*).

1.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo Sở Lao động -Thương binh và Xã hội tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 và Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của HĐND tỉnh; sửa đổi, bổ sung Quyết định số 97/2008/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của UBND tỉnh theo phương án trên.

2. Thủ tục hành chính giải quyết chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

2.1. Quy định hiện hành

Thủ tục hành chính được quy định tại Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của

Pháp lệnh Cựu chiến binh (Nghị định số 150/2006/NĐ-CP); Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg); Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg); Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007 của liên Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 150/2006/NĐ-CP của Chính phủ (Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP); Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BTC-BLĐTB&XH ngày 07/12/2005 của Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg của Chính phủ (Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BTC-BLĐTB&XH).

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

- Quy trình thủ tục quá phức tạp và rườm rà, cụ thể:

+ Để giải quyết chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP thì hồ sơ của đối tượng ***phải trải qua 8 cơ quan và 23 cán bộ từ cấp thôn đến cấp tỉnh mới có kết quả cuối cùng***. Các cơ quan, cán bộ gồm: 01 Chi hội trưởng CCB thôn; 02 cơ quan và 04 cán bộ cấp xã (*Hội CCB, UBND xã; cán bộ LĐTBXH, Văn phòng, CCB xã, Chủ tịch UBND xã*); 03 cơ quan và 08 cán bộ cấp huyện (*Phòng Lao động – TB&XH, CCB huyện, VP HĐND và UBND huyện; 2 cán bộ Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội, 03 cán bộ Văn phòng, 02 cán bộ Hội CCB huyện và Chủ tịch UBND huyện*); 03 cơ quan, 11 cán bộ cấp tỉnh (*Sở Lao động- TB&XH, CCB tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh; 4 cán bộ Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, 02 cán bộ CCB tỉnh, 04 cán bộ Văn phòng UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh*).

+ Để giải quyết chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg thì hồ sơ của đối tượng ***phải trải qua 7 cơ quan và 21 cán bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh mới có kết quả cuối cùng (chưa kể các trường hợp phải họp Hội đồng chính sách xã; trường hợp là thành viên Hội Cựu TNXP)***. Các cơ quan, cán bộ gồm: 02 cơ quan và 04 cán bộ cấp xã (*Ban CHQS, UBND xã; cán bộ LĐTBXH, Văn phòng, Chỉ huy trưởng, Chủ tịch UBND xã*); 03 cơ quan và 08 cán bộ cấp huyện (*Phòng Lao động – TB&XH, Ban CH QS huyện, VP HĐND và UBND huyện; 2 cán bộ Phòng Lao động- Thương binh và Xã hội, 03 cán bộ Văn phòng, 02 cán bộ Ban CHQS và Chủ tịch UBND huyện*); 02 cơ quan, 9 cán bộ cấp tỉnh (*Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Văn UBND tỉnh; 4 cán bộ Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, 04 cán bộ Văn phòng UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh*).

- Theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP thì thẩm quyền quyết định cho hưởng chế độ mai táng phí là của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên, hiện nay Sở Lao động - Thương binh và Xã hội vẫn trình Chủ tịch UBND tỉnh ký quyết định.

- Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BTC-BLĐTB&XH chưa quy định cụ thể trình tự, thủ tục giải quyết chế độ BHYT và mai táng phí cho các đối tượng mà giao Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo Sở Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn. Điều này trái với quy định hiện hành về ban hành thủ tục hành chính.

- Trong Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg chưa quy định việc các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh sẽ được hưởng chế độ BHYT và mai táng phí. Điều này dẫn đến khi các đối tượng được giải quyết chế độ trợ cấp một lần hoặc thường xuyên lại phải làm các thủ tục hành chính theo quy trình mới để được hưởng BHYT, dẫn đến các phiền hà không đáng có.

2.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Kiến nghị với các cơ quan trung ương:

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg theo hướng quy định rõ những đối tượng đã được giải quyết chế độ trợ cấp thì sẽ được hưởng chế độ BHYT, mai táng phí. Đồng thời, quy định cơ quan có thẩm quyền mua bảo hiểm y tế căn cứ đơn đề nghị của đối tượng và danh sách các đối tượng được hưởng trợ cấp tiến hành mua và phát thẻ BHYT cho các đối tượng.

- Đề nghị liên Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung Thông tư số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP theo hướng:

+ Giao Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết chế độ BHYT, mai táng phí cho các đối tượng.

+ Trong quy trình giải quyết chế độ mai táng phí không cần có sự tham gia xác nhận của Hội CCB cấp xã, cấp huyện (*Chỉ tham gia quy trình xét mua BHYT*).

(Nếu phương án này được thực thi sẽ giảm được 4 cơ quan và 14 cán bộ tham gia vào quy trình giải quyết)

- Đề nghị liên Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BTC-BLĐTB&XH theo hướng:

+ Quy định rõ trình tự, thủ tục giải quyết chế độ BHYT, mai táng phí cho các đối tượng.

+ Giao Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định giải quyết chế độ BHYT, mai táng phí cho các đối tượng.

+ Trong quy trình giải quyết chế độ mai táng phí không cần có sự tham gia của cơ quan quân sự cấp huyện, xã.

(Nếu phương án này được thực thi sẽ giảm được 4 cơ quan và 12 cán bộ tham gia vào quy trình giải quyết).

b) Kiến nghị với Chủ tịch UBND tỉnh

- Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh không tiếp tục ký quyết định cho các đối tượng hưởng mai táng phí theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP mà giao lại việc này cho Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội *(điều này phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP).*

- Trong thời gian chờ Trung ương sửa đổi các văn bản như kiến nghị ở trên, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp huyện giải quyết chế độ BHYT, mai táng phí cho các đối tượng *(Điều này phù hợp với thực tế là: hiện nay cấp BHYT cho đối tượng chính sách đã giao về cấp huyện, quá trình chi trả tiền hỗ trợ mai táng phí cũng do huyện thực hiện; việc điều hành ngân sách cũng có thể thực hiện được thông qua giao dự toán hàng năm cho cấp huyện; đồng thời, sẽ giảm được rất nhiều thời gian, công sức trong quá trình giải quyết TTHC).*

2.4. Kiến nghị thực thi

a) Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh

- Có văn bản yêu cầu Sở Lao động-Thương binh và Xã hội thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 10/2007/TTLT-BLĐTB&XH-HCCBVN-BTC-BQP.

- Xem xét có văn bản ủy quyền cho Chủ tịch UBND huyện thực hiện việc giải quyết chế độ BHYT và mai táng phí cho các đối tượng, thời gian bắt đầu từ năm 2013.

b) Đề nghị các cơ quan Trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung các văn bản như kiến nghị ở trên.

VI. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC TƯ PHÁP

1. Thủ tục xác định lại dân tộc

1.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hộ tịch (Nghị định số 158/2005/NĐ-CP) và khoản 10 Điều 1 Nghị định số 06/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về hộ tịch, hôn nhân gia đình và chứng thực (Nghị định số 06/2012/NĐ-CP): Người yêu cầu xác định lại dân tộc phải nộp Tờ khai (theo mẫu quy định), xuất trình bản chính Giấy khai sinh của người xác định lại dân tộc và các giấy tờ liên quan để làm căn cứ cho việc xác định lại dân tộc. Việc xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên hoặc người mất năng lực hành vi dân sự được thực hiện theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người giám hộ. Đối với việc xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ 15 tuổi trở lên, phải có ý kiến đồng ý của người đó thể hiện trong Tờ khai;

trường hợp xác định lại dân tộc cho con dưới 15 tuổi phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xác định lại dân tộc cho con.

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

Quy định thành phần hồ sơ là “*các giấy tờ liên quan*” để làm căn cứ cho việc xác định lại dân tộc gây khó khăn cho cả cơ quan giải quyết thủ tục hành chính và đối tượng thực hiện thủ tục hành chính khi không rõ các giấy tờ có liên quan đó là giấy tờ gì. Từ việc pháp luật quy định thiếu cụ thể dẫn đến cách hiểu, cách làm thiếu thống nhất ở mỗi địa phương. Ví dụ: Ở huyện Yên Thế giấy tờ có liên quan được xác định là: Giấy chứng minh nhân dân và giấy tờ hợp lệ thay thế (nếu có) của người xác định lại dân tộc; Sổ hộ khẩu gia đình của người xác định lại dân tộc; Đăng ký kết hôn của cha mẹ đẻ người xác định lại dân tộc; Giấy khai sinh của cha hoặc mẹ (liên quan đến phần dân tộc đang muốn xác định lại). Còn ở huyện Lục Ngạn, giấy tờ có liên quan được xác định gồm: Giấy chứng minh nhân dân (của người đề nghị từ 14 tuổi trở lên); Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng minh nhân dân, Giấy chứng nhận kết hôn của bố, mẹ đẻ; Giấy khai sinh của bố hoặc mẹ đẻ là người dân tộc; Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng minh nhân dân của ông nội hoặc bà nội, của ông ngoại hoặc bà ngoại là người dân tộc.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Quy định rõ giấy tờ có liên quan là: Giấy khai sinh của cha đẻ hoặc mẹ đẻ (có dân tộc mà người con đăng ký xác định theo) hoặc giấy tờ khác chứng minh dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ.

Lý do: Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Bộ luật Dân sự năm 2005, xác định lại dân tộc cho con là xác định theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Và khoản 3 Điều 36 Nghị định số 158/2005/NĐ-CP xác định phạm vi: “Xác định lại dân tộc của người con theo dân tộc của người cha hoặc dân tộc của người mẹ theo quy định của Bộ luật Dân sự.”

Qua các quy định trên có thể thấy hai vấn đề cần quan tâm khi xác định lại dân tộc cho một người đó là:

+ *Một là*, người đó là con đẻ của người có dân tộc mà người đó đang muốn theo. Mỗi quan hệ cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ được xác định qua Giấy khai sinh của người con trong phần ghi về cha đẻ, mẹ đẻ hay được bổ sung, cải chính trong trường hợp đã đăng ký xác nhận cha, mẹ, con hoặc do Quyết định xác định cha, mẹ, con của Tòa án.

+ *Hai là*, dân tộc của người cha đẻ hoặc người mẹ đẻ đó. Nội dung này có thể được xác định thông qua Giấy khai sinh của người cha hoặc người mẹ hoặc giấy tờ khác chứng minh dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Đây cũng chính là nội dung cần được quy định cụ thể thay thế cho “*các giấy tờ liên quan để làm căn cứ cho việc xác định lại dân tộc*”.

- Đối với giấy khai sinh của người con và giấy khai sinh của cha đẻ hoặc mẹ đẻ nên yêu cầu đối tượng thực hiện thủ tục hành chính nộp bản sao để phục vụ cho cán bộ Tư pháp- hộ tịch trong việc đối chiếu với Sổ Đăng ký khai sinh.

b) Hiệu quả của phương án

- Bảo đảm cho TTHC được thực hiện thống nhất trên cả nước;
- Giúp cho cá nhân dễ dàng chuẩn bị hồ sơ thực hiện TTHC mà không ảnh hưởng đến mục đích quản lý của nhà nước.

1.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Chính phủ tách quy định về thành phần hồ sơ xác định lại dân tộc thành mục riêng độc lập với các thủ tục khác quy định trong Mục 7 Nghị định 158/2005/NĐ-CP. Trong đó, quy định rõ, thành phần hồ sơ xác định lại dân tộc gồm:

- Tờ khai (theo mẫu quy định); trường hợp cha mẹ yêu cầu xác định lại dân tộc cho con chưa thành niên, trong Tờ khai phải có ý kiến của người đó.
- Bản sao Giấy khai sinh của người xác định lại dân tộc.
- Bản sao Giấy khai sinh của cha đẻ hoặc mẹ đẻ (có dân tộc mà người con đăng ký xác định theo) hoặc giấy tờ khác chứng minh dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ.
- Trường hợp xác định lại dân tộc cho con dưới 15 tuổi phải nộp văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xác định lại dân tộc cho con.

2. Thủ tục chứng thực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

2.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên-Môi trường hướng dẫn việc công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất, hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản về bất động sản (Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT) gồm:

“a) Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản (Mẫu số 01/PYC) hoặc Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản (Mẫu số 31/PYC);

b) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; bản sao giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện (nếu là người đại diện);

c) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của Nghị định số 60/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ; bản sao Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về nhà ở (sau đây gọi là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/ 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, nếu người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai; trường hợp người sử dụng đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải có xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất.

d) Hợp đồng, văn bản về bất động sản.”

Ngoài các giấy tờ trên, tùy vào trường hợp cụ thể mà hồ sơ yêu cầu công chứng, chứng thực còn thêm một số giấy tờ khác.

Theo quy định trên thì thủ tục chứng thực hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất tương đối đơn giản và dễ thực hiện.

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực hiện thủ tục trên thực tế, cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính nhận thấy rằng mặc dù thành phần hồ sơ được quy định tương đối đơn giản nhưng vẫn có một số giấy tờ không thật sự cần thiết, có thể được cắt giảm mà không ảnh hưởng đến mục đích quản lý của nhà nước như Phiếu yêu cầu chứng thực hoặc bản sao một số giấy tờ như chứng minh nhân dân, hộ chiếu, giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện... (thay bằng xuất trình bản chính để kiểm tra trực tiếp).

2.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Bỏ mẫu Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản.

Lý do: Theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai (Nghị định số 181/2004/NĐ-CP) thì Hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là loại hợp đồng bắt buộc phải công chứng, chứng thực, công dân, tổ chức không có quyền lựa chọn chứng thực hay không chứng thực. Do đó, không cần Phiếu yêu cầu chứng thực để thể hiện ý chí trong việc chứng thực. Mặt khác, trong nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có đầy đủ các nội dung trong mẫu Phiếu yêu cầu chứng thực hợp đồng, văn bản.

- Sửa đổi việc nộp bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; bản sao giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện (nếu là người đại diện) thay bằng công dân xuất trình bản chính để kiểm tra và không cần nộp bản sao.

Lý do: Việc nộp bản sao các loại giấy tờ trên là không cần thiết; nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thì nên đề nghị công dân xuất trình bản chính để xác định về nhân thân của đương sự là đủ.

- Sửa đổi việc nộp bản sao Sổ hộ khẩu đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, trong khu vực rừng phòng hộ bằng việc công dân xuất trình bản chính để kiểm tra và không cần nộp bản sao.

Lý do: Việc nộp bản sao các loại giấy tờ trên là không cần thiết; nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân thì nên đề nghị công dân xuất trình bản chính để xác định về nhân thân của đương sự là đủ.

- Bỏ quy định: “nếu người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai; trường hợp người sử dụng đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất”.

Lý do: Để phù hợp với quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP: “ Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 người sử dụng đất phải có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới được thực hiện các quyền về chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất”.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án giúp giảm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ của cá nhân khi thực hiện thủ tục.

2.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên Môi trường:

- Bỏ mẫu Phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng, văn bản (Mẫu số 31/PYC) ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT/BTP-BTNMT.

- Sửa đổi tiết b điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BTP-BTNMT như sau: “b) Xuất trình bản chính Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu; bản sao giấy tờ chứng minh thẩm quyền của người đại diện (nếu là người đại diện)”.

- Sửa đổi tiết a điểm 1.2 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BTP-BTNMT như sau: “a) Xuất trình bản chính Sổ hộ khẩu đối với trường hợp nhận chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp hoặc nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái thuộc rừng đặc dụng, trong khu vực rừng phòng hộ”.

- Bãi bỏ quy định tại đoạn 2 tiết c điểm 1.1 khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 04/TTLT/BTP-BTNMT: “Trường hợp trong thời hạn theo quy định tại Điều 184 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai, nếu người đang sử dụng đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải có bản sao một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai; trường hợp người sử dụng

đất có tên trong sổ đăng ký ruộng đất hoặc sổ địa chính thì phải có xác nhận bằng văn bản (bản sao) của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất”.

3. Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

3.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài (Nghị định số 68/2002/NĐ-CP): *“Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên đương sự phải có mặt. Trong trường hợp có lý do khách quan mà một bên không thể có mặt được thì phải có đơn xin vắng mặt và ủy quyền cho bên kia đến nộp hồ sơ”.*

Tại khoản 3, Điều 1 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP quy định: Hồ sơ đăng ký kết hôn của mỗi bên gồm có:

“- Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định;

- Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của mỗi bên, do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người xin kết hôn là công dân cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại đương sự là người không có vợ hoặc không có chồng.

Trong trường hợp pháp luật của nước mà người xin kết hôn là công dân không quy định cấp giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân thì có thể thay giấy xác nhận tình trạng hôn nhân bằng giấy xác nhận lời tuyên thệ của đương sự là hiện tại họ không có vợ hoặc không có chồng, phù hợp với pháp luật của nước đó;

- Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp chưa quá 06 tháng, tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận hiện tại người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc không mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Bản sao có công chứng hoặc chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

- Bản sao có công chứng hoặc chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).”

3.2. Thực tế triển khai thực hiện

Quy định khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn cả 2 bên nam, nữ phải có mặt là không cần thiết vì trong Tờ khai đăng ký kết hôn đã có chữ ký của 2 bên nam, nữ thể hiện tính tự nguyện của hôn nhân. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết bất

buộc cả 2 bên nam, nữ phải có mặt tại Sở Tư pháp để phỏng vấn, khi đó Sở Tư pháp sẽ kiểm chứng được tính tự nguyện kết hôn của 2 bên.

Yêu cầu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào Tờ khai đăng ký kết hôn là không cần thiết. Vì mục đích của việc xác nhận vào Tờ khai đăng ký kết hôn là xác định tình trạng hôn nhân của công dân, tuy nhiên nội dung này đã được thể hiện trong Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân có trong hồ sơ đăng ký kết hôn.

Việc chứng thực một số loại giấy tờ như: giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài); sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam) là không cần thiết. Vì để xem xét tính chính xác của các giấy tờ trên thì chỉ cần nộp bản sao, kèm theo bản chính để đối chiếu.

Việc quy định số lượng hồ sơ là 02 bộ là không cần thiết vì thực tế hồ sơ chỉ được lưu tại Sở Tư pháp.

Tờ khai đăng ký kết hôn dùng cho cả công dân Việt Nam và người nước ngoài. Tuy nhiên hiện nay Tờ khai chỉ có một ngôn ngữ là tiếng Việt dẫn đến khó khăn cho người nước ngoài trong việc điền nội dung tờ khai.

3.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Chỉ cần bên nam hoặc nữ đại diện nộp hồ sơ đăng ký kết hôn.
- Không yêu cầu nộp bản sao có chứng thực giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài); chứng thực sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam) mà yêu cầu nộp bản sao và mang bản chính để đối chiếu.
- Bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan có thẩm quyền vào Tờ khai đăng ký kết hôn.
- Giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ.
- Bổ sung thêm ngôn ngữ Tiếng Anh vào mẫu Tờ khai đăng ký kết hôn.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án giúp giảm thời gian và chi phí chuẩn bị hồ sơ của cá nhân khi thực hiện thủ tục.

3.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị Chính phủ:

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP như sau: “1. Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn, cả hai bên đương sự có mặt. Trong trường hợp một bên không có mặt, thì người kia có thể nộp thay.”

+ Sửa đổi điểm d và điểm đ, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau:

“d) Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế như giấy thông hành hoặc thẻ cư trú (đối với người nước ngoài và công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài);

đ) Bản sao sổ hộ khẩu hoặc giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể hoặc giấy xác nhận đăng ký tạm trú có thời hạn (đối với công dân Việt Nam ở trong nước), thẻ thường trú hoặc thẻ tạm trú hoặc giấy xác nhận tạm trú (đối với người nước ngoài ở Việt Nam).”

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 13 Nghị định số 68/2002/NĐ-CP như sau: “3. Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được lập thành 01 bộ hồ sơ và nộp tại Sở Tư pháp...”

- Kiến nghị Bộ Tư pháp:

+ Bổ phần xác nhận về tình trạng hôn nhân của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong mẫu đơn TP/HT-2010-KH-1 ban hành kèm theo Thông tư số 08.a/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch.

+ Bổ sung tiếng Anh vào biểu mẫu TP/HT-2010-KH-1 ban hành kèm theo Thông tư số 08.a/TT-BTP ngày 25/3/2010 của Bộ Tư pháp về việc ban hành và hướng dẫn ghi chép, lưu trữ, sử dụng sổ, biểu mẫu hộ tịch.

VII. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô

1.1. Quy định hiện hành

Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được quy định tại Điều 11, 12, 18, 19, 20 Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21/10/2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (Nghị định số 91/2009/NĐ-CP).

1.2. Thực tế triển khai thực hiện

Trên thực tế triển khai, cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính thấy rằng, những quy định về hồ sơ xin cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô còn nhiều bất cập, rườm rà, gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành

chính này như:

- Thành phần hồ sơ “*Danh sách xe kèm theo bản phô tô Giấy đăng ký xe, kèm theo: Bản sao hợp lệ hợp đồng thuê xe; Cam kết kinh tế đối với các trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của cá nhân xã viên hợp tác xã giao cho HTX quản lý và sử dụng*” đã được quy định trong thành phần hồ sơ của thủ tục Chấp thuận tham gia khai thác tuyến và thủ tục cấp Phù hiệu xe chạy tuyến cố định, phù hiệu xe chạy hợp đồng, phù hiệu xe taxi (là thủ tục tiếp theo mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện sau khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô). Mặt khác, chỉ những xe thuộc quyền quản lý hợp pháp của đơn vị vận tải mới được chấp thuận tham gia khai thác và được cấp phù hiệu. Do vậy, để thành phần hồ sơ này ở thủ tục cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô là không cần thiết và trùng lặp.

- Đối với thành phần hồ sơ: “*Cam kết kinh tế đối với các trường hợp đăng ký thuộc sở hữu của cá nhân xã viên hợp tác xã giao cho HTX quản lý và sử dụng*”, cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính thấy rằng, đây là vấn đề thuộc quan hệ kinh tế nội bộ của đơn vị thực hiện theo các quy định của pháp luật, vì vậy không cần thiết phải quy định nội dung này trong thành phần hồ sơ của thủ tục cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô.

- Đối với thành phần hồ sơ: “*Sổ chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường*” nên quy định trong thành phần hồ sơ của thủ tục Chấp thuận tham gia khai thác tuyến hoặc thủ tục cấp Phù hiệu xe chạy tuyến cố định, phù hiệu xe chạy hợp đồng, phù hiệu xe taxi, chỉ những xe thuộc quyền quản lý hợp pháp của đơn vị vận tải mới được chấp thuận tham gia khai thác và được cấp phù hiệu.

- Đối với thành phần hồ sơ: “*Hợp đồng và bản nghiệm thu việc gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (trừ xe taxi)*” nên quy định trong thành phần hồ sơ của thủ tục Chấp thuận tham gia khai thác tuyến hoặc thủ tục cấp Phù hiệu xe chạy tuyến cố định, phù hiệu xe chạy hợp đồng, phù hiệu xe taxi, chỉ những xe đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình mới được chấp thuận tham gia khai thác và được cấp phù hiệu.

- Tại điểm b, điểm c, khoản 5 Điều 11 Nghị định số 91/2009/NĐ-CP quy định: *Người trực tiếp điều hành vận tải đảm bảo tham gia công tác quản lý vận tải tại các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải bằng xe ô tô 03 (ba) năm trở lên...*” nhưng trong thành phần hồ sơ chưa quy định phải có “*Văn bản xác nhận của đơn vị vận tải đã tham gia công tác quản lý vận tải từ 03 năm trở lên*” gây khó khăn cho việc thẩm định, xác minh trên thực tế. Vì vậy cần có thành phần hồ sơ chứng minh người điều hành vận tải có đủ thời gian cần thiết để trực tiếp điều hành hoạt động vận tải.

- Tại Điều 2 Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính đã quy định mức thu lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô tối đa không quá 200.000 đồng/Giấy phép và yêu cầu Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cụ thể về: Mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương, bảo đảm quy định pháp luật về phí, lệ phí hiện hành, nhưng đến nay Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về mức thu, sử dụng lệ

phí cấp phép kinh doanh vận tải ô tô.

1.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Đề nghị bỏ các thành phần hồ sơ sau:
 - + Danh sách xe kèm theo bản phô tô Giấy đăng ký xe, kèm theo: Bản sao hợp lệ hợp đồng thuê xe; Cam kết kinh tế đối với các trường hợp xe đăng ký thuộc sở hữu của cá nhân xã viên HTX giao cho HTX quản lý và sử dụng.
 - + Sổ chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
 - + Hợp đồng và bản nghiệm thu việc gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (trừ xe taxi);
- Bổ sung thêm thành phần hồ sơ: Văn bản xác nhận của đơn vị vận tải đã tham gia công tác quản lý vận tải từ 03 năm trở lên.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án giúp đơn giản hóa một số thành phần hồ sơ khi thực hiện thủ tục và giảm chi phí cho doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục.

1.4. Kiến nghị thực thi

- Kiến nghị Chính phủ sửa đổi Nghị định số 91/2009/NĐ-CP như sau:
 - + Bỏ điểm e, g khoản 1 Điều 19; bỏ điểm d, đ khoản 2 Điều 19.
 - + Bổ sung cụm từ “kèm theo văn bản xác nhận của đơn vị vận tải đã tham gia công tác quản lý vận tải từ 03 năm trở lên” vào sau cụm từ “người trực tiếp điều hành vận tải” tại điểm d khoản 1 Điều 19.
 - + Thay cụm từ “bản sao hợp lệ” bằng cụm từ “bản sao có chứng thực” tại Điều 19.
- Kiến nghị HĐND tỉnh quy định về phí, lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, theo hướng dẫn tại Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính.

2. Thủ tục công bố tuyển vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định

2.1. Quy định hiện hành

Theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT về công bố tuyển vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định: “ 1. Đối với tuyến mới có hành trình trùng dưới 70% so với tuyến đã công bố, hết thời hạn khai thác thử, cơ quan quản lý tuyến căn cứ tiêu chí thiết lập tuyến để công bố tuyển theo mẫu quy định tại Phụ lục 9. Chỉ những doanh nghiệp, hợp tác xã đã tham gia khai thác thử liên tục từ 04 (bốn) tháng trở lên mới được tiếp tục khai thác trong 12 (mười hai) tháng tiếp theo kể từ ngày công bố tuyển. Các doanh nghiệp, hợp tác xã khác chỉ được đăng ký khai thác sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày công bố tuyển.

2. Đối với tuyến mới có hành trình trùng từ 70% trở lên với tuyến đã công bố khi có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký mở tuyến mới thì cơ quan quản lý tuyến

phải thực hiện công bố tuyển và khai thác theo quy định nhưng không thực hiện quy định khai thác thử.

.....
5. Thẩm quyền công bố tuyển:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố tuyển vận tải hành khách cố định liên tỉnh trên 1000 (một nghìn) ki lô mét;

b) Sở Giao thông vận tải công bố tuyển vận tải hành khách cố định liên tỉnh từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống và tuyển vận tải hành khách cố định nội tỉnh”.

2.2. Thực tế triển khai thực hiện

Thực tế triển khai thực hiện thủ tục hành chính này cho thấy, quy định về thành phần hồ sơ còn chồng chéo. Văn bản chấp thuận khai thác thử (đối với tuyến có hành trình trùng dưới 70%) đã có lưu ở cơ quan quản lý tuyến khi chấp thuận cho tổ chức tham gia khai thác thử. Mặt khác, đây là thành phần hồ sơ do cơ quan quản lý tuyến ban hành, cơ quan quản lý tuyến đồng thời cũng là cơ quan công bố tuyển. Do việc quy định chồng chéo như vậy, dẫn đến sự lãng phí không cần thiết trên thực tế.

Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT không quy định cụ thể thời hạn giải quyết thủ tục hành chính này, nhưng trên thực tế triển khai, cơ quan chuyên môn thấy rằng cần thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ để thực hiện thủ tục hành chính này, trong đó: 01 ngày nhận hồ sơ, 03 ngày thẩm định hồ sơ và hoàn chỉnh Văn bản công bố tuyển, 01 ngày trả kết quả.

2.3. Phương án đơn giản hóa và hiệu quả của phương án

a) Phương án đơn giản hóa

- Đề nghị bỏ thành phần hồ sơ: “Văn bản chấp thuận khai thác thử (đối với tuyến có hành trình trùng dưới 70%)”.

- Quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Hiệu quả của phương án

Phương án giúp quy định rõ thời gian giải quyết thủ tục hành chính và giảm chi phí cho tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính.

2.4. Kiến nghị thực thi

Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải bổ sung thêm điểm c vào khoản 5 Điều 10 Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT với nội dung: “c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý có trách nhiệm công bố tuyển vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định”.

B. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những kết quả đạt được trong việc triển khai rà soát theo Kế hoạch rà soát quy định, thủ tục hành chính năm 2012, UBND tỉnh Bắc Giang đề nghị:

- Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời nghiên cứu, xem xét các kiến nghị, thực thi phương án đơn giản hoá quy định, thủ tục hành

chính được rà soát để việc tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch rà soát của mỗi địa phương mang ý nghĩa thiết thực, đóng góp vào công cuộc cải cách thủ tục hành chính;

- Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xem xét các nội dung kiến nghị có liên quan đến Bộ, ngành mình để sớm có biện pháp khắc phục những vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng, thực hiện các quy định, thủ tục hành chính đó hiện nay;

- Đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, xem xét:

+ Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 16/2008/NQ-HĐND ngày 08/7/2008 và Nghị quyết số 22/2009/NQ-HĐND ngày 09/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

+ Ban hành văn bản quy định về phí, lệ phí cấp phép kinh doanh vận tải bằng ô tô, theo hướng dẫn tại Thông tư số 66/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính.

Trên đây là báo cáo tổng hợp phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính từ kết quả rà soát quy định, thủ tục hành chính năm 2012, UBND tỉnh Bắc Giang trân trọng báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Nơi nhận: *12*

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: Văn thư, KSTTHC (02 bản);

Bản điện tử:

- Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng, trung tâm.

